BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch	
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Đào Cung	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Trâm	Kiểm soát viên chuyên trách

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Quyền Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung

Số: 140824.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ công phải thu là 245,722 tỷ VND, nợ phải trả là 114,111 tỷ VND. Điều này đã dẫn việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục triệt để nên tại ngày 30/06/2024, số nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận là 526,753 tỷ VND và phải trả là 178,992 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Chúng tôi không thể thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của các khoản đầu tư tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này hay không.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết theo quy định của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng thích hợp để có thể đưa ra được kết luận đối với nghĩa vụ nộp Tiền chậm nộp tính trên khoản nợ chưa thanh toán theo Thông báo tiền nợ thuế số 160119/TB-CTTPHCM-KĐT của Tổng Cục thuế Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/06/2024 với số tiền 3.780.321.645 VND. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này, cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục liên quan trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 *(Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 35).*

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang tạm ghi nhận quỹ lương năm 2023 theo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 tại Thông báo số 406/TB-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, số liệu báo cáo tài chính năm 2023, 2022 cũng như quỹ lương của năm 2022 của Công ty chưa được quyết toán bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, do đó về Quỹ lương năm 2023, 2022 cũng như báo cáo tài chính năm 2023, 2022 có thể sẽ thay đổi khi có phê duyệt chính thức của cơ quan chủ quản.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

M.S.C.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC - QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**719.001.627.142**	**839.088.047.170**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**22.143.799.653**	**127.046.447.048**
111	1. Tiền		19.143.799.653	85.046.447.048
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	42.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**410.000.000**	**410.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.000.000	410.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**500.451.309.086**	**496.049.460.943**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	540.299.008.003	520.335.775.518
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.566.592.382	5.124.408.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	24.297.907.136	44.901.475.210
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.712.198.435)	(74.312.198.435)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**120.804.485.298**	**142.852.038.329**
141	1. Hàng tồn kho		120.809.350.288	145.180.285.288
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.864.990)	(2.328.246.959)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**75.192.033.105**	**72.730.100.850**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.537.244.793	675.168.665
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.094.668.201	70.440.582.898
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.560.120.111	1.614.349.287
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**423.435.877.076**	**384.641.008.451**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**709.068.749**	**637.847.880**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	709.068.749	637.847.880
220	**II. Tài sản cố định**		**196.350.770.219**	**175.079.395.444**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	189.713.749.040	168.059.554.135
222	- *Nguyên giá*		*421.713.842.925*	*389.984.127.963*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(232.000.093.885)*	*(221.924.573.828)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.637.021.179	7.019.841.309
228	- *Nguyên giá*		*14.128.181.400*	*14.128.181.400*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.491.160.221)*	*(7.108.340.091)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.869.387.543**	**23.670.008.279**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.869.387.543	23.670.008.279
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**217.431.157.657**	**179.916.757.657**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.207.050.000	151.692.650.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.914.050.000	34.914.050.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.689.942.343)	(6.689.942.343)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.075.492.908**	**5.336.999.191**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.075.492.908	5.336.999.191
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.142.437.504.218**	**1.223.729.055.621**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**664.033.041.825**	**598.614.241.676**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**630.783.041.825**	**565.364.241.676**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	479.521.603.839	460.399.935.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.724.359.783	2.141.564.235
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.511.339.864	1.171.658.106
314	4. Phải trả người lao động		270.164.286	8.499.827.420
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	840.856.497	900.155.987
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	39.040.852.142	58.520.155.001
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	81.088.950.835	24.068.093.113
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.784.914.579	9.662.851.867
330	**II. Nợ dài hạn**		**33.250.000.000**	**33.250.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	30.000.000.000	30.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.250.000.000	3.250.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**478.404.462.393**	**625.114.813.945**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**478.404.462.393**	**625.114.813.945**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.149.000.000	445.149.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		35.502.058.881	35.502.058.881
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.171.738.012	113.242.034.979
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37.640.054.585)	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(37.640.054.585)*	-
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.142.437.504.218**	**1.223.729.055.621**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nguyên	Lê Văn Thiện	Trịnh Đào Cung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**685.511.794.892**	**602.691.077.740**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.381.836.120	131.040.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**681.129.958.772**	**602.560.037.740**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**643.062.570.693**	**561.791.771.599**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.067.388.079**	**40.768.266.141**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	684.034.241	4.649.247.542
22	7. Chi phí tài chính	26	6.348.207.009	2.024.797.213
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.105.578.548*	*1.706.653.425*
25	8. Chi phí bán hàng	27	62.651.993.349	67.038.931.537
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.326.763.321	16.815.031.861
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(48.575.541.359)**	**(40.461.246.928)**
31	11. Thu nhập khác	29	10.948.641.859	13.236.055.019
32	12. Chi phí khác	30	13.155.085	34.675.210
40	**13. Lợi nhuận khác**		**10.935.486.774**	**13.201.379.809**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(37.640.054.585)**	**(27.259.867.119)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(37.640.054.585)**	**(27.259.867.119)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nguyên	Lê Văn Thiện	Trịnh Đào Cung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầunăm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		651.249.824.609	702.507.615.783
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(719.720.680.863)	(609.228.722.560)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.003.401.065)	(29.572.266.280)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.014.036.315)	(1.187.861.775)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.081.600)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		241.838.157.243	128.772.859.794
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(239.588.131.476)	(259.268.748.038)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(100.289.349.467)***	***(67.977.123.076)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.235.723.334)	(202.500.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.514.400.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.925.512.147	20.545.603.488
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(35.824.611.187)***	***20.343.103.488***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		81.088.950.835	37.016.814.411
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.068.093.113)	(34.709.768.542)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.825.231.389)	(14.408.057.822)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***31.195.626.333***	***(12.101.011.953)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(104.918.334.321)**	**(59.735.031.541)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**127.046.447.048**	**163.141.110.399**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.686.926	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**22.143.799.653**	**103.406.078.858**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nguyên	Lê Văn Thiện	Trịnh Đào Cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 445.149.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 445.149.000.000 VND. Vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 35.502.058.881 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen… (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Resantis Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất dược phẩm

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị (sau đây gọi tắt là "Ban quản trị") phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban quản trị đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Chi phí tiền thuê mặt bằng, thuê máy chủ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trên hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài Chính.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.399.799.289	1.110.118.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.744.000.364	83.936.328.101
Các khoản tương đương tiền [(i)]	3.000.000.000	42.000.000.000
	22.143.799.653	**127.046.447.048**

[(i)] Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 1,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**410.000.000**	**-**	**410.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	410.000.000	-	410.000.000	-
	410.000.000	**-**	**410.000.000**	**-**

[(i)] Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 410.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết	**189.207.050.000**	**(3.915.000.000)**		**151.692.650.000**	**(3.915.000.000)**	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	64.972.960.000	-	31,24%	64.972.960.000	-	31,24%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	1.470.000.000	-	49,00%	1.470.000.000	-	49,00%
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	1.470.000.000	-	49,00%	1.470.000.000	-	49,00%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic *(Mã chứng khoán: PMC)* [(i)]	40.543.090.000	-	43,43%	40.543.090.000	-	43,43%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	600.000.000	-	40,00%	600.000.000	-	40,00%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	3.200.000.000	-	40,00%	3.200.000.000	-	40,00%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	2.100.000.000	-	35,00%	2.100.000.000	-	35,00%
- Công ty Cổ phần mắt kính Sài Gòn *(Mã chứng khoán: SOV)* [(i)]	4.367.700.000	-	31.60%	4.367.700.000	-	31.60%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	20.253.900.000	-	20,25%	20.253.900.000	-	20,25%
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh *(Mã chứng khoán: YTC)* [(i)]	45.634.400.000	-	29,00%	8.120.000.000	-	29,00%
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	3.915.000.000	(3.915.000.000)	29,00%	3.915.000.000	(3.915.000.000)	29,00%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	680.000.000	-	34,00%	680.000.000	-	34,00%
Đầu tư vào đơn vị khác	**34.914.050.000**	**(2.774.942.343)**		**34.914.050.000**	**(2.774.942.343)**	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 *(Mã chứng khoán: NDP)* [(i)]	21.562.950.000	-	14,50%	21.562.950.000	-	14,50%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	6.975.000.000	-	15,00%	6.975.000.000	-	15,00%
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	3.376.100.000	(994.575.048)	16,00%	3.376.100.000	(994.575.048)	16,00%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	3.000.000.000	(1.780.367.295)	14,29%	3.000.000.000	(1.780.367.295)	14,29%
	224.121.100.000	**(6.689.942.343)**		**186.606.700.000**	**(6.689.942.343)**	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(i) Thông tin chi tiết khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic *(Mã chứng khoán: PMC)*	40.543.090.000	356.779.192.000	-	40.543.090.000	349.076.004.900	-
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn *(Mã chứng khoán: SOV)*	4.367.700.000		-	4.367.700.000		-
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh *(Mã chứng khoán: YTC)*	45.634.400.000	32.333.840.000	-	8.120.000.000	121.475.200.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 *(Mã chứng khoán: NDP)* (i)	21.562.950.000	27.522.450.000	-	21.562.950.000	37.823.250.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 28/06/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	TP. Hồ Chí minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	TP. Hồ Chí minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	TP. Hồ Chí minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	TP. Hồ Chí minh	43,43%	43,44%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	TP. Hồ Chí minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	TP. Hồ Chí minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	TP. Hồ Chí minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	TP. Hồ Chí minh	31.60%	31.60%	Kinh doanh thuốc,
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	TP. Hồ Chí minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	TP. Hồ Chí minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	TP. Hồ Chí minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	TP. Hồ Chí minh	14,50%	14,50%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	TP. Hồ Chí minh	15,00%	15,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	TP. Hồ Chí minh	16,00%	16,00%	Kinh doanh mắt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	TP. Hồ Chí minh	14,29%	14,29%	Kinh doanh thuốc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**7.682.933.240**	**(7.361.607.626)**	**7.393.268.173**	**(7.361.607.626)**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	23.635.386	-	23.635.386	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	-	-	8.025.161	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.361.607.626	(7.361.607.626)	7.361.607.626	(7.361.607.626)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	297.690.229	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	**532.616.074.763**	**(66.011.004.109)**	**512.942.507.345**	**(66.611.004.109)**
- Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	-	-	1.804.542.376	-
- Bệnh viện K	19.663.575.625	-	11.661.162.500	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Natulead Pharma	10.598.457.995	-	15.633.288.955	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	(50.759.777.062)	50.759.777.062	(50.759.777.062)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	10.191.552.817	(10.191.552.817)	10.791.552.817	(10.791.552.817)
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	1.273.746.400	-	10.423.560.200	-
- Bệnh viện Ung Bứu	23.024.528.000	-	3.867.467.898	-
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Phúc Yên	11.874.681.460	-	2.397.518.340	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	10.100.705.460	-	3.744.281.359	-
- Tổ bán hàng Mega	57.625.098.349	-	107.606.255.041	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	337.503.951.594	(5.059.674.230)	294.253.100.797	(5.059.674.230)
	540.299.008.003	**(73.372.611.735)**	**520.335.775.518**	**(73.972.611.735)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác	**9.566.592.382**	-	**5.124.408.650**	-
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - Hy	311.811.600	-	1.542.088.682	-
- Công ty TNHH H&K Pharma	-	-	543.165.000	-
- Hameln Pharma Gmbh	3.980.897.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị tật tư Khoa học Kỹ thuật và Du lịch Trung Sơn TSSE	1.118.640.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.155.243.582	-	3.039.154.968	-
	9.566.592.382	-	**5.124.408.650**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	448.565.040	-	31.207.341.500	-
- Phải thu về tạm ứng	1.786.034.353	-	363.040.700	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.477.918	-	113.571.781	-
- Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.797.190.532	-	1.797.190.532	-
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	231.000.000	(231.000.000)	231.000.000	(231.000.000)
- Phải thu thuế nhà thầu	116.716.728	-	83.010.061	-
- Phải thu GSK tiền chi hộ	19.804.335.865	-	10.984.133.936	-
- Phải thu khác	108.586.700	(108.586.700)	122.186.700	(108.586.700)
	24.297.907.136	**(339.586.700)**	**44.901.475.210**	**(339.586.700)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	709.068.749	-	637.847.880	
	709.068.749	-	**637.847.880**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	10.191.552.817	-	10.791.552.817	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.592.608.868	-	7.592.608.868	-
- Công ty TNHH Khang Phúc	3.775.743.400	-	3.775.743.400	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Dược phẩm Phúc Nghi	65.252.178	-	65.252.178	-
- Công ty Cổ phần XNK An Bình	535.000.000	-	535.000.000	-
- Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc	219.676.100	-	219.676.100	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	18.990.032	-	18.990.032	-
- Các khoản khác	553.597.978	-	553.597.978	-
	73.712.198.435	**-**	**74.312.198.435**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.591.100.606	-	8.704.311.261	(2.304.481.974)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	980.547.089	-	1.236.913.770	-
Thành phẩm	22.597.047.937	-	24.068.077.668	-
Hàng hoá	82.640.654.656	(4.864.990)	111.170.982.589	(23.764.985)
	120.809.350.288	**(4.864.990)**	**145.180.285.288**	**(2.328.246.959)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.505.157.408**	**23.609.644.643**
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300.000.000	300.000.000
- Cải tạo nhà kho Quận 9 theo tiêu chuẩn GSP	-	13.377.735.915
- Sửa chữa nhà máy Resantis	-	9.240.093.913
- Cải tạo khu vực thực phẩm - nhà máy Dược phẩm tại Vsip1	953.157.408	439.814.815
- Dự án Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ Dược Resantis Việt Nam	252.000.000	252.000.000
Mua sắm Tài sản cố định	364.230.135	60.363.636
	1.869.387.543	**23.670.008.279**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	235.250.590.379	100.132.631.790	29.593.694.851	24.929.378.943	77.832.000	389.984.127.963
- Mua trong kỳ	-	-	69.444.444	-	-	69.444.444
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.002.762.609	16.657.507.909	-	-	-	31.660.270.518
Số dư cuối kỳ	**250.253.352.988**	**116.790.139.699**	**29.663.139.295**	**24.929.378.943**	**77.832.000**	**421.713.842.925**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	106.203.676.267	73.090.741.869	23.936.136.847	18.616.186.845	77.832.000	221.924.573.828
- Khấu hao trong kỳ	5.186.806.362	2.716.397.379	1.406.688.478	765.627.838	-	10.075.520.057
Số dư cuối kỳ	**111.390.482.629**	**75.807.139.248**	**25.342.825.325**	**19.381.814.683**	**77.832.000**	**232.000.093.885**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	129.046.914.112	27.041.889.921	5.657.558.004	6.313.192.098	-	168.059.554.135
Tại ngày cuối kỳ	**138.862.870.359**	**40.983.000.451**	**4.320.313.970**	**5.547.564.260**	-	**189.713.749.040**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.489.825.357 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2024 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản và hao mòn lũy kế lần lượt là 14.128.181.400 VND và 7.491.160.221 VND. Chi phí khấu hao ptrong kỳ là 38.282.0130 VND. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.197.970.251 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy chủ	162.000.000	486.000.000
- Tiền thuê đất 592A Cộng Hòa	1.519.973.400	-
- Tiền thuê đất mặt bằng 702 Trường Sa	991.366.464	-
- Chi phí tiền thuê đất 18 - 20 Nguyễn Trường Tộ	120.000.000	137.100.000
- Chi phí bảo hiểm	505.491.919	37.818.665
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.413.010	14.250.000
	3.537.244.793	**675.168.665**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.461.045.407	1.644.532.608
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	276.866.859	106.072.258
- Tiền thuê đất tại Bình Dương	2.679.523.473	2.745.413.397
- Tiền thuê đất mặt bằng 702 Trường Sa	22.487.630	157.413.482
Chi phí thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì phần mềm	546.436.199	667.734.108
- Các chi phí khác	89.133.340	15.833.338
	7.075.492.908	**5.336.999.191**

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9.326.145.298	9.326.145.298	42.810.585.087	9.326.145.298	42.810.585.087	42.810.585.087
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	14.741.947.815	14.741.947.815	29.297.468.548	14.741.947.815	29.297.468.548	29.297.468.548
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	3.980.897.200	-	3.980.897.200	3.980.897.200
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	24.068.093.113	**24.068.093.113**	**81.088.950.835**	**24.068.093.113**	**81.088.950.835**	**81.088.950.835**

14 . VAY NGẮN HẠN *(Tiếp theo)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	Số dư nợ gốc	
						30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh							
Hợp đồng cấp tín dụng số 0087/2338/N-CTD ngày 28/08/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 26/08/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 179 ngày kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty	100.000.000.000	42.810.585.087	9.326.145.298
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4							
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-SAPHARCO ngày 23 tháng 10 năm 2023	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 10/10/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty	100.000.000.000	29.297.468.548	14.741.947.815
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)							
Hợp đồng tín dụng số 5650935.24 ngày 21/06/2024	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược phẩm phù hợp đăng ký kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm, tài sản nhận bổ sung là khoản phải thu luân chuyển chốt số dư tối chiếu 145.000.000.000 VND	100.000.000.000	3.980.897.200	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh							
Hợp đồng tín dụng số 2000LAV240032904 ngày 25/04/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 23/04/2025; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Số tiền ký quỹ theo đề nghị tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh và được Ngân hàng chấp thuận. Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	20.000.000.000	5.000.000.000	-
						81.088.950.835	**24.068.093.113**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**13.868.268.643**	**13.868.268.643**	**27.233.673.932**	**27.233.673.932**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	-	-	6.195.401.246	6.195.401.246
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	-	-	3.632.034.352	3.632.034.352
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông dược 5	61.936.563	61.936.563	63.939.718	63.939.718
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội	930.987	930.987	3.143.952	3.143.952
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	13.783.769.605	13.783.769.605	17.336.304.664	17.336.304.664
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	21.631.488	21.631.488	2.850.000	2.850.000
Phải trả người bán là các bên khác	**465.653.335.196**	**465.653.335.196**	**433.166.262.015**	**433.166.262.015**
- Mega Lifesciencé Pty Limited (Thailand)	64.291.385.038	64.291.385.038	145.965.915.351	145.965.915.351
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife	30.706.688.613	30.706.688.613	16.251.014.969	16.251.014.969
- Unique Pharma Laboratories - India	29.329.295.740	29.329.295.740	29.329.295.740	29.329.295.740
- Công ty TNHH Thương mại PSA Việt Nam	28.512.276.335	28.512.276.335	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Thành	23.229.637.784	23.229.637.784	16.376.654.196	16.376.654.196
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Dược Bình Định (Bitechphar)	22.866.083.526	22.866.083.526	9.960.837.190	9.960.837.190
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Cường Phát	20.939.979.449	20.939.979.449	17.362.800.920	17.362.800.920
- Công ty TNHH Phúc Sinh An	15.609.057.311	15.609.057.311	25.062.786.586	25.062.786.586
- DKSH Singapore Pte., Ltd	-	-	5.110.516.264	5.110.516.264
- Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	4.821.139.240	4.821.139.240	1.577.229.864	1.577.229.864
- Công ty Cổ phần Y tế Phúc Hưng	2.016.261.872	2.016.261.872	11.592.808.457	11.592.808.457
- Các khoản phải trả người bán khác	223.331.530.288	223.331.530.288	154.576.402.478	154.576.402.478
	479.521.603.839	**479.521.603.839**	**460.399.935.947**	**460.399.935.947**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**20.000.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	20.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên khác	**724.359.783**	**2.141.564.235**
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gsk Việt Nam	-	1.506.473.696
- Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	297.830.000	-
- Công Ty Cổ Phần Villamed	239.400.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	187.129.783	635.090.539
	20.724.359.783	**2.141.564.235**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	722.285.456	1.086.939.046	3.174.010.585	4.260.949.631	722.285.456	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	802.944.000	802.944.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	669.533.762	-	-	48.000.000	717.533.762	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	81.637.460	480.069.155	682.007.508	120.300.893	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	222.530.069	-	7.833.376.127	5.099.506.194	-	2.511.339.864
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	5.768.860	5.768.860	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.081.600	-	3.081.600	-	-
	1.614.349.287	**1.171.658.106**	**12.316.168.727**	**10.922.257.793**	**1.560.120.111**	**2.511.339.864**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền bản quyền phải trả cho Aventis Pharma S.A	5.948.438	5.892.724
- Chi phí tiền điện, nước nhà máy	391.446.682	338.560.552
- Chi phí phát triển sản phẩm	296.706.784	-
- Chi phí phải trả khác	146.754.593	555.702.711
	840.856.497	**900.155.987**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	812.866.624	850.142.652
- Phải trả thù lao người đại diện vốn Nhà nước	652.143.189	465.366.403
- Chi phí lãi vay phải trả	22.937.311	-
- Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác	120.375.000	382.655.489
- Lợi nhuận phải nộp về quỹ Hợp tác sản xuất phát triển doanh nghiệp	-	11.270.186.924
- Phải trả tiền nhận chi hộ	25.747.113.520	22.098.282.086
- Lợi nhuận năm 2023 phải nộp về chủ sở hữu	11.095.784.962	20.550.260.693
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.631.536	2.903.260.754
	39.040.852.142	**58.520.155.001**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	**30.000.000.000**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**102.921.960.702**	**15.086.938.093**	**31.221.720.085**	**629.881.677.761**
Lãi trong kỳ trước	-		-	(27.259.867.119)	-	(27.259.867.119)
Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(15.086.938.093)	-	(15.086.938.093)
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	-	(624.153.746)	-	-	(624.153.746)
Số dư tại ngày 30/06/2023	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**102.297.806.956**	**(27.259.867.119)**	**31.221.720.085**	**586.910.718.803**
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2023	-	-	-	66.333.585.523	-	66.333.585.523
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	11.722.115.521	(11.722.115.521)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm	-	-	-	(6.801.342.190)	-	(6.801.342.190)
Giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm	-	-	(777.887.498)	1.402.041.244	-	624.153.746
Quyết toán thuế năm 2022	-	-	-	(1.402.041.244)	-	(1.402.041.244)
Kết chuyển Lợi nhuận còn phải nộp năm 2023	-	-	-	(20.550.260.693)	-	(20.550.260.693)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**113.242.034.979**	**-**	**31.221.720.085**	**625.114.813.945**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**113.242.034.979**	**-**	**31.221.720.085**	**625.114.813.945**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(37.640.054.585)	-	(37.640.054.585)
Nộp ngân sách Thành phố khoản chênh lệch vốn theo Quyết định số 200/QĐ-UBND	-	-	(102.996.704.400)	-	-	(102.996.704.400)
Các khoản chậm nộp khác	-	-	(6.073.592.567)	-	-	(6.073.592.567)
Số dư tại ngày 30/06/2024	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**4.171.738.012**	**(37.640.054.585)**	**31.221.720.085**	**478.404.462.393**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	445.149.000.000	100,00	445.149.000.000
	100	**445.149.000.000**	**100**	**445.149.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*445.149.000.000*	*445.149.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*445.149.000.000*	*445.149.000.000*

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.171.738.012	113.242.034.979
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.784.914.579	9.662.851.867
	10.956.652.591	**122.904.886.846**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 702 Trường Sa, P.14, Q.3 , TP. HCM để sử dụng mục đích làm văn phòng và phòng thí nghiệm chuyên ngành dược với diện tích 1858,02 m^2 không phạm lộ giới đến ngày 17/08/2060 và 48,9 m^2 phạm lộ giới cho đến khi nhà nước quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 2B Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp. HCM để sử dụng mục đích làm văn phòng với diện tích 2.667,2 m^2 không phạm lộ giới đến ngày 24/04/2055 và 363,05 m^2 phạm lộ giới cho thuê đến khi nhà nước quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Thửa đất số 118A, KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng mục đích làm đất Khu công nghiệp (Xây dựng cơ bản) với diện tích 10.207,9 m^2 đến tháng 02/2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4 để sử dụng với mục đích làm kho và văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 4.935 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		30/06/2024		01/01/2024	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Moriamin Forte [(i)]	Hộp	40.180,00	Bình thường	67.830,00	Bình thường

[(i)] Đây toàn bộ là lô hàng đã được Công ty đã bán cho Công ty TNHH Dược phẩm Natulead Pharma trong ngày 28 và 30/12/2023. Tại ngày 30/06/2024, lô hàng trên vẫn tiếp tục được gửi giữ hộ tại kho của Chi nhánh, hai bên đã ký xác nhận biên bản hàng gửi kho đối với lô hàng này.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	14.208,49	14.138,52
- Đồng Euro (EUR)	1.985,15	1.993,19

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	660.973.934.520	574.999.605.044
Doanh thu bán thành phẩm	21.608.230.597	25.689.956.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.929.629.775	2.001.516.428
	685.511.794.892	**602.691.077.740**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**3.308.972.530**	**324.472.600**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.381.440.000	-
Giảm giá hàng bán	396.120	131.040.000
	4.381.836.120	**131.040.000**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ cung cấp	629.041.959.189	539.589.065.264
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.279.139.845	15.657.109.290
Chi phí do ngừng sản xuất	2.694.191.839	6.526.713.013
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.899.995)	3.708.028
Giá vốn hàng hóa xuất hủy	66.179.815	15.176.004
	643.062.570.693	**561.791.771.599**
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	**23.634.490.958**	**10.900.724.919**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	288.888.386	2.785.893.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.200.000	1.512.636.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.393.165	163.170.889
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.686.926	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	34.865.764	187.546.849
	684.034.241	**4.649.247.542**
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	**646.808.500**	**1.247.586.000**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.105.578.548	1.706.653.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.065.342.187	318.143.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.177.286.274	-
	6.348.207.009	**2.024.797.213**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.733.969	511.230.842
Chi phí nhân công	21.549.200.141	24.833.909.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.757.452.867	6.618.218.104
Chi phí thuế phí lệ phí	49.920.883	83.612.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.917.851.874	14.272.082.185
Chi phí khác bằng tiền	19.687.833.615	20.719.878.530
	62.651.993.349	**67.038.931.537**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.064.125	97.233.564
Chi phí nhân công	4.456.039.347	4.221.039.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.083.255.947	1.131.774.929
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(600.000.000)	(345.851.429)
Thuế, phí, lệ phí	38.380.397	41.360.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.801.078.553	10.905.474.069
Chi phí khác bằng tiền	7.422.944.952	764.001.017
	18.326.763.321	**16.815.031.861**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ khuyến mãi, thưởng doanh số	4.548.349.613	3.418.221.723
Thu nhập khác	6.400.292.246	9.817.833.296
	10.948.641.859	**13.236.055.019**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	11.500.000	10.006.553
Chi phí khác	1.655.085	24.668.657
	13.155.085	**34.675.210**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.681.900.557	1.673.204.608
Chi phí nhân công	10.975.791.369	12.915.695.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.652.763.685	3.300.094.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.609.816.707	7.856.871.064
Chi phí khác bằng tiền	2.170.556.940	1.880.197.250
	31.090.829.258	**27.626.062.622**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.744.000.364	-	-	20.744.000.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	547.919.825.104	709.068.749	-	548.628.893.853
Các khoản cho vay	410.000.000	-	-	410.000.000
	569.073.825.468	**709.068.749**	**-**	**569.782.894.217**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.936.328.101	-	-	125.936.328.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	536.975.231.393	627.847.880	-	537.603.079.273
Các khoản cho vay	410.000.000	-	-	410.000.000
	663.321.559.494	**627.847.880**	**-**	**663.949.407.374**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	81.088.950.835	-	-	81.088.950.835
Phải trả người bán, phải trả khác	518.562.455.981	30.000.000.000	-	548.562.455.981
Chi phí phải trả	840.856.497	-	-	840.856.497
	600.492.263.313	**30.000.000.000**	**-**	**630.492.263.313**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	24.068.093.113	-	-	24.068.093.113
Phải trả người bán, phải trả khác	518.920.090.948	30.000.000.000	-	548.920.090.948
Chi phí phải trả	900.155.987	-	-	900.155.987
	543.888.340.048	**30.000.000.000**	**-**	**573.888.340.048**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	81.088.950.835	1.510.553.967.303
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	24.068.093.113	1.937.441.191.074
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	434.102.496

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty nhận được Thông báo tiền thuế nợ số 160119/TB-CTTPHCM-KĐT ngày 13/06/2024 của Tổng Cục thuế Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn chưa nộp đủ số tiền thuế nợ là 109.853.914.212 VND. Cụ thể:

- Tền thuế đến ngày 31/05/2024: 100.000.000.000 VND
- Tiền chậm nộp đến ngày 31/05/2024: 9.853.914.212 VND. Trong đó: tiền chậm nộp trên các khoản chưa thanh toán 3.780.321.645 VND.

Đến ngày 30/06/2024, Công ty đã ghi nhận và nộp ngân sách số tiền 106.073.592.567 VND. Riêng khoản tiền chậm nộp trên các khoản chưa thanh toán 3.780.321.645 VND, Công ty chưa hạch toán do Công ty đã gửi văn bản làm việc với Tổng cục thuế khu vực để xác định và làm rõ nghĩa vụ về khoản tiền chậm nộp nêu trên.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.308.972.530**	**324.472.600**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội	-	1.400.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	19.599.999	9.800.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	42.499.050	16.416.000
- Chi nhánh Resantis Việt Nam	1.580.219.144	296.856.600
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	14.119.130	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	55.510.769	-
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	1.463.547.360	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	133.477.078	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**23.634.490.958**	**10.900.724.919**
- Chi nhánh Nha Trang - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	296.856.600
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.580.219.143	-
- Chi nhánh Resantis Việt Nam	1.142.072.395	10.603.868.319
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	20.878.056.765	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	17.887.133	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	16.255.522	-
Doanh thu tài chính - Cổ tức được chia	**646.808.500**	**1.247.586.000**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	-	147.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	36.000.000	36.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	126.000.000	277.200.000
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	423.608.500	726.186.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	61.200.000	61.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Tổng thu nhập	
	6 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	913.200.000	836.351.808

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nguyên	Lê Văn Thiện	Trịnh Đào Cung